

Bản tin chứng khoán

Trong số này

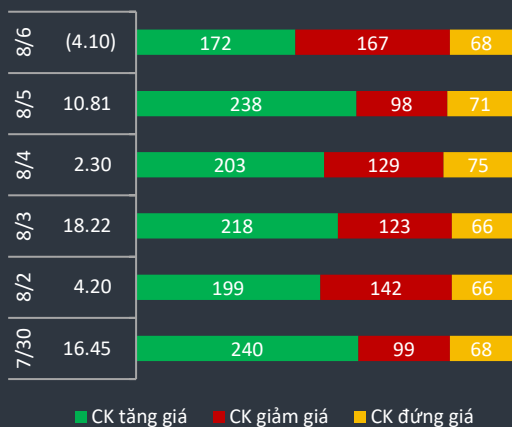
Nhận định **P.1**

Danh mục CP **P.2**

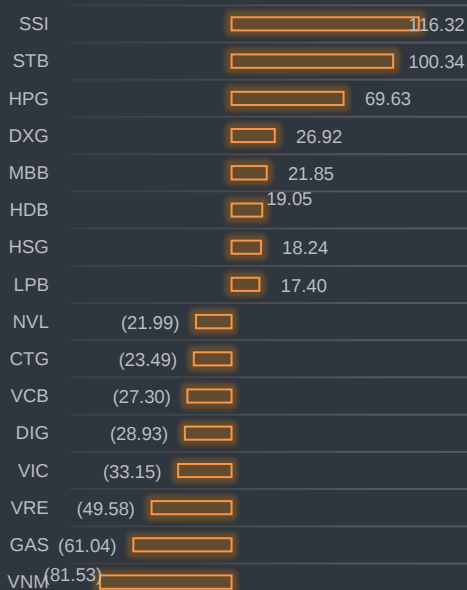
Tin Doanh nghiệp **P.3**

Bộ lọc CP **P.4**

Độ rộng thị trường



Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)

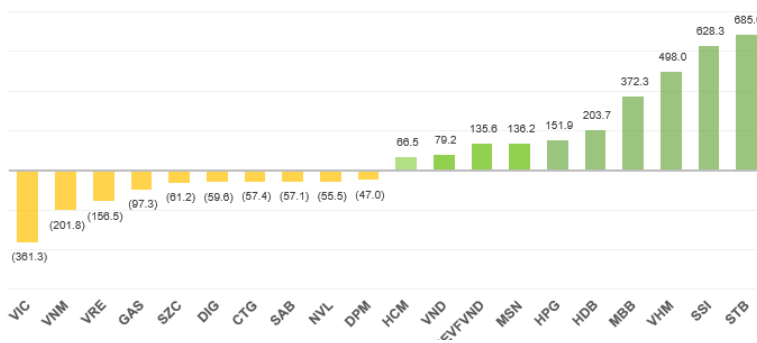


Thị trường phiên cuối tuần khá nhạy cảm khi chỉ số Vnindex đã vượt qua mốc kháng cự 1340 và trong bối cảnh đã tăng khá mạnh ở phiên hôm trước. Buổi sáng chỉ số vẫn giữ xanh nhẹ nhờ nhóm blue chip đỡ giá đặc biệt là nhóm Vingroup. Tín hiệu thị trường suy yếu thể hiện khá rõ khi nhóm ngân hàng và chứng khoán bị bán ra khá mạnh. Một vài cổ phiếu chứng khoán lớn như VCI, VND, SSI đã mất điểm ngay từ đầu phiên. Chỉ có một số nhóm cổ phiếu bất động sản, phân đạm, cảng biển, BDS KCN còn duy trì mức giá xanh như GMD, SZC, LHG, DPM, PET, PHR ...

Càng về cuối phiên sức ép bán ra càng mạnh dần nhưng chỉ số Vnindex không bị rung lắc mạnh và đóng cửa chỉ giảm nhẹ 4.1 điểm, trụ vững trên 1341. Toàn sàn có 200 mã giảm so với 177 mã xanh. Nhóm VN30 có VHM đỡ giá tăng mạnh nhất 2%, POW 1.9%, KDH 1% trong khi 2/3 còn lại của VN30 đều mất điểm cuối phiên.

Nhóm ngân hàng rớt xanh một nhịp ngắn vào phiên sáng sau đó đảo chiều với hơn 2/3 cổ phiếu giảm vào buổi chiều. Duy nhất còn KLB, NVB, SHB, SGB giữ xanh cuối phiên. Giảm mạnh nhất trong nhóm ngân hàng hôm nay là STB mất 2.4%, cùng với EIB, VPB, HDB, VCB, TCB. OCB chỉ giảm nhẹ 0.8% về 24.5.

Khối ngoại mua vào 1119 tỷ và bán ra 1083 tỷ đồng, mua ròng 36 tỷ đồng. Tính ra trong tuần khối ngoại mua ròng cả 5 phiên với tổng giá trị mua ròng gần 2000 tỷ đồng. STB là cổ phiếu được mua ròng nhiều nhất với hơn 600 tỷ đồng, cùng với SSI, VHM, MBB, HDB, MSN. Bên cạnh đó khối ngoại cũng bán ròng nhiều VIC, VNM, VRE, SAB.



Vnindex 1,341.45

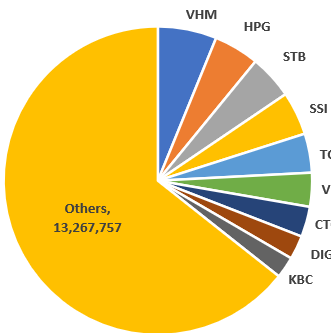
▼ -4.1 (-0.3%)

Biến động Big Cap

CP	Giá	+/-	%
BCM	44.7	2,900	6.94
VHM	113.9	2,200	1.97
POW	11.0	200	1.85
PLX	52.9	500	0.95
VJC	117.4	900	0.77
DHG	95.6	700	0.74
VNM	87.2	600	0.69
PNJ	96.2	400	0.42
BVH	53.8	200	0.37
HVN	21.7	50	0.23
FPT	96.6	-	-
VRE	28.0	-	-
REE	54.0	-	-
BID	42.9	(50)	(0.12)
CTG	34.2	(50)	(0.15)
PDR	93.5	(300)	(0.32)
SAB	155.2	(500)	(0.32)
MSN	134.5	(500)	(0.37)
NVL	107.5	(500)	(0.46)
VIC	113.3	(700)	(0.61)
VIB	41.7	(300)	(0.71)
HPG	48.4	(400)	(0.82)
MWG	171.5	(1,500)	(0.87)
TPB	35.5	(400)	(1.11)
MBB	29.7	(350)	(1.17)
ACB	35.6	(450)	(1.25)
VCB	98.1	(1,300)	(1.31)
TCB	51.8	(700)	(1.33)
HDB	35.0	(500)	(1.41)
GAS	92.4	(1,400)	(1.49)
GVR	34.2	(650)	(1.87)
SSI	56.4	(1,100)	(1.91)
VPB	60.6	(1,200)	(1.94)
STB	30.3	(750)	(2.42)



Top giá trị giao dịch (tỷ VND)



Tính ra tuần này chỉ số Vnindex đã tăng 30 điểm từ mốc 1310 cuối tuần trước. Thanh khoản cũng gia tăng 20% so với tuần trước. Một số cổ phiếu blue chip đã phục hồi giá cổ phiếu hơn ½ trong đợt downtrend vừa rồi. Thanh khoản phiên hôm nay đạt trên 22 ngàn tỷ cho thấy một lượng lớn hàng đã chốt lời hôm nay. Tuần sau mở đầu nếu không có tin tức quá xấu tác động thị trường có thể tiếp tục rung lắc quanh vùng hiện tại nhưng khả năng giá sẽ không điều chỉnh quá sâu.

Ở vùng giá hiện tại nhà đầu tư đã có thể chốt lãi một phần những danh mục ngắn hạn đạt mục tiêu và chờ cơ hội tích lũy trở lại. Các nhóm ngành đang được quan tâm hiện tại là chứng khoán, ngân hàng, thép, phân bón, logistics, BDS KCN sẽ tiếp tục ảnh hưởng thị trường nhiều nhất tuần sau. Nhóm cổ phiếu ưu tiên nắm giữ và tích lũy khi thị trường điều chỉnh: HPG, OCB, HSG, STB, VCI, VND, GVR, DPM, HCM, FPT, VIC, NKG.

Ticker	Close	% so với tuần trước	Hỗ trợ	Kháng Cự	Vùng Mua	Ngày đưa vào DM	Lãi / Lỗ
REE	54.0	(1.8)	50	23	Mua quanh 50 - 51	7/12/2021	5.9%
GVR	34.2	1.5	28	65	Chờ tín hiệu hồi, mua quanh 28-29	7/12/2021	16.3%
HCM	49.3	3.0	44	65	Chờ tín hiệu mua, quanh 44-46	7/12/2021	9.6%
VCI	54.4	9.2	50	60	Tích lũy thêm quanh 45-48	7/12/2021	11.0%
VND	50.1	8.7	45	70	Mua quanh 42-43	7/28/2021	16.5%
SSI	56.4	3.3	45	70	Mua quanh 50-51	7/12/2021	12.8%
MBB	29.7	2.6	25	35	Nắm giữ, mua thêm quanh 25	7/12/2021	2.4%
OCB	24.5		27	40	Chờ tín hiệu mua, quanh 25-27	7/12/2021	6.5%
TCB	51.8	1.4	52	30	Nắm giữ, mua thêm quanh 48-50	7/12/2021	-0.4%
CTG	34.2	(0.7)	35	22	Chờ tín hiệu mua, quanh 30-33	7/12/2021	0.6%
HPG	48.4	2.3	45	44	Nắm giữ, mua thêm quanh 45	7/12/2021	7.6%
STB	30.3	1.3	27	25	Chờ tín hiệu mua, quanh 27-28	7/12/2021	8.2%
DGW	155.0	4.2	120	50	Nắm giữ	3/3/2021	55.0%
MWG	171.5	4.5	130	150	Nắm giữ	2/3/2021	34.5%

Tổng hợp kết quả kinh doanh Q2.2021

Ngành	Số Doanh Nghiệp	Doanh thu 6T.2020	Doanh thu 6T.2021	%	Lợi Nhuận 6T.2020	Lợi Nhuận 6T.2021	%
Ngân hàng L2	26	127,209	172,276	35.4%	49,461.6	78,049.4	58%
Bất động sản L2	87	109,037	169,025	55.0%	18,437.1	30,335.4	65%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	100	125,255	131,719	5.2%	9,429.7	11,834.6	26%
Dịch vụ tài chính L2	38	10,509	20,156	91.8%	2,361.6	7,512.9	218%
Tài nguyên Cơ bản L2	68	134,674	196,791	46.1%	5,569.9	23,309.0	318%
Thực phẩm và đồ uống L2	87	156,784	171,630	9.5%	13,434.6	14,747.3	10%
Hóa chất L2	52	49,312	71,573	45.1%	2,515.3	4,989.1	98%
Xây dựng và Vật liệu L2	209	109,940	121,426	10.4%	5,019.5	6,930.5	38%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	154	91,585	113,300	23.7%	7,692.4	12,739.2	66%
Hàng cá nhân & Gia dụng L2	47	39,484	46,995	19.0%	1,895.9	3,040.8	60%
Công nghệ Thông tin L2	19	17,752	20,653	16.3%	1,746.2	2,008.1	15%
Y tế L2	36	25,726	24,929	-3.1%	1,507.0	1,568.4	4%
Bảo hiểm L2	12	29,070	32,192	10.7%	1,959.2	2,483.3	27%
Ô tô và phụ tùng L2	11	16,389	19,741	20.5%	360.3	549.4	52%
Dầu khí L2	8	135,339	165,272	22.1%	(5,499.3)	5,985.6	
Bán lẻ L2	18	85,221	100,412	17.8%	2,166.2	3,044.8	41%
Truyền thông L2	26	3,104	3,966	27.8%	232.6	435.3	87%
Viễn thông L2	4	7,545	7,170	-5.0%	753.5	943.5	25%
Du lịch và Giải trí L2	30	19,638	15,313	-22.0%	214.9	118.0	
Tổng Cộng	1032	1,293,571	1,604,539	24.0%	119,258.1	210,624.6	77%

Số Doanh Nghiệp Lợi Nhuận >0	891
Số DN lỗ trong kỳ	141
Số DN tăng trưởng LN trong kỳ	646
Số DN giảm LN trong kỳ	324

Mã CK	Ngành	DT 6T.2020	DT 6T.2021	%	LN 6T.2020	LN 6T.2021	%	EPS	BV
DRG	Hóa chất L2	336	548	63%	(33.0)	58.0		63,125	1,170,337
RAL	Hàng cá nhân & Gia dụng L2	2,036	2,675	31%	138.3	189.9	37%	32,135	96,132
VCF	Thực phẩm và đồ uống L2	1,152	805	-30%	260.4	157.1	-40%	23,337	62,278
WCS	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	51.7	49.8	-3.7%	24.5	19.6	-20.1%	20,487	71,289
BAX	Xây dựng và Vật liệu L2	34	58	68%	13.9	24.6	78%	19,068	23,257
IPA	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	95	120	27%	39.6	1,243.0	3040%	15,930	35,707
SMC	Tài nguyên Cơ bản L2	7,125	11,020	55%	52.8	710.1	1244%	15,701	37,908
SIP	Bất động sản L2	2,180	2,997	37%	388.6	512.8	32%	14,523	41,137
SLS	Thực phẩm và đồ uống L2	483	273	-44%	35.4	41.1	16%	12,762	54,578
NTC	Bất động sản L2	92	127	38%	141.3	163.5	16%	12,624	34,905
DP3	Y tế L2	205	193	-6%	58.8	48.9	-17%	12,396	37,311
FOC	Truyền thông L2	221	279	26%	84.0	102.4	22%	12,096	37,327
NSC	Thực phẩm và đồ uống L2	670	777	16%	91.6	96.2	5%	11,078	67,793
GIL	Hàng cá nhân & Gia dụng L2	1,638	2,122	30%	103.3	186.0	80%	10,866	39,983
APF	Thực phẩm và đồ uống L2	2,195	2,969	35%	64.5	69.2	7%	10,747	36,169
DBC	Thực phẩm và đồ uống L2	4,605	5,070	10%	750.1	579.9	-23%	10,675	40,528
VCS	Xây dựng và Vật liệu L2	2,495	3,344	34%	560.9	819.2	46%	10,542	27,328
SCS	Du lịch và Giải trí L2	328	408	24%	221.2	287.7	30%	10,462	19,522
SVI	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	723	912	26%	62.2	46.0	-26%	10,134	47,427
VHM	Bất động sản L2	22,896	41,712	82%	10,602.3	15,628.6	47%	10,089	30,147
PDN	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	340	468	38%	68.0	91.8	35%	9,893	35,407
IDV	Bất động sản L2	151	48	-68%	80.4	47.0	-42%	9,585	26,689
THG	Xây dựng và Vật liệu L2	915	777	-15%	94.9	75.7	-20%	9,380	32,935
LHC	Xây dựng và Vật liệu L2	393	512	30%	31.8	37.7	19%	9,369	70,363
DHC	Tài nguyên Cơ bản L2	1,320	2,097	59%	168.1	301.1	79%	9,359	-
MWG	Bán lẻ L2	55,639	62,487	12%	2,025.4	2,551.0	26%	9,348	38,415
CAP	Tài nguyên Cơ bản L2	194	266	37%	12.5	29.9	138%	9,075	17,595
PTB	Xây dựng và Vật liệu L2	2,565	3,020	18%	142.6	220.3	55%	9,008	43,288
SCI	Xây dựng và Vật liệu L2	435.7	2,489.4	471.3%	67.2	105.1	56.5%	8,797	16,713
UIC	Xây dựng và Vật liệu L2	1,211	1,369	13%	28.5	39.0	36%	8,786	39,621

HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Top tăng giá HOSE

PAN	4.91
DHA	4.95
POM	5.26
BFC	6.13
DAH	6.58
DIC	6.67
HAH	6.67
HTT	6.67
YEG	6.77
YEG	6.77
SGR	6.80
MHC	6.81
VRC	6.87
VRC	6.87
DTA	6.90
STG	6.94
TDH	6.94
GTN	6.95
TCD	6.95
ITD	6.98
VOS	6.99
CLG	10.00
HVG	14.29
ATG	14.29

Top tăng giá HNX

PHP	3.28
PHP	3.29
HNH	3.45
HNH	3.75
HDA	4.03
HDA	4.25
KHB	4.44
KHB	4.55
IDJ	4.58
NDN	5.71
NDN	5.88
TAR	5.88
TAR	6.71
L18	7.14
L18	7.37
NHP	7.69
NHP	7.69
HKB	8.33
HKB	9.09
VC7	9.43
VC7	9.45
VTJ	9.59
CTA	10.00
CTA	10.00
PVX	10.00
PVX	11.76
DPS	12.50
DPS	12.50
KSK	15.00
KSK	16.67

ACV - Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP - Ghi nhận doanh thu thuần đạt 1.579 tỷ đồng, tăng hơn 57% so với cùng kỳ năm ngoái. Sau khi trừ tất cả chi phí, Công ty báo lãi 507,3 tỷ đồng trong khi cùng kỳ âm 322,4 tỷ đồng.

Luỹ kế 6 tháng đầu năm, doanh thu thuần của Công ty đạt 3.493 tỷ đồng, giảm 25% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế đạt 1.685,1 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1.372 tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ.

AAT - CTCP Tiên Sơn Thanh Hóa - Công ty dự kiến phát hành hơn 4 triệu cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10:1,15, tương ứng cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu sẽ được nhận 1 quyền và cứ 10 quyền sẽ được nhận 1,15 cổ phiếu mới phát hành. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý III – IV/2021, sau khi được UBCK chấp thuận.

FMC - CTCP Thực phẩm Sao Ta - Trong tháng 7/2021, doanh nghiệp ghi nhận doanh số tiêu thụ ước tính 22,1 triệu USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tôm chế biến ước đạt 2.346 tấn, tôm tiêu thụ ước đạt 1.876 tấn, lần lượt tăng 3,4% và 4% so với cùng kỳ năm trước.

TNG - CTCP Đầu tư và Thương mại TNG - Công bố tình hình kinh doanh tháng 7/2021 với tổng doanh thu 595 tỷ đồng, giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Theo TNG, việc thiếu hụt vỏ container và cước vận chuyển quốc tế tăng cao đã tác động một phần đến tổng doanh thu tiêu thụ của trong tháng 7.

D2D - CTCP Phát triển đô thị công nghiệp số 2 - Ngày 19/8 là ngày giao dịch không hưởng quyền tạm ứng cổ tức năm 2021, ngày đăng ký cuối cùng là 20/8. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 15%, thanh toán bắt đầu từ ngày 10/9/2021.

VNG - CTCP Du lịch Thành Thành Công – Đã thông qua việc nhận chuyển nhượng 4,01 triệu cổ phần, tương ứng tỷ lệ 24%/vốn của CTCP Thành Thành Nam và hơn 7,84 triệu cổ phần của CTCP Năng lượng sạch Ninh Thuận, tương ứng 24%/vốn. Thời gian thực hiện trong quý III/2021.

VIC - CTCP Tập đoàn Vingroup – Đã thông qua phương án phát hành hơn 422,8 triệu cổ phiếu mới trả cổ tức năm 2020 theo tỷ lệ 1.000 : 124,99. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức vào 18/8/2021.

BAB - Ngân hàng Bắc Á - Ngày 10/8 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức năm, ngày đăng ký cuối cùng là 11/8. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 1.000 : 63 (cổ đông sở hữu 1.000 cổ phiếu được nhận 63 cổ phiếu mới).

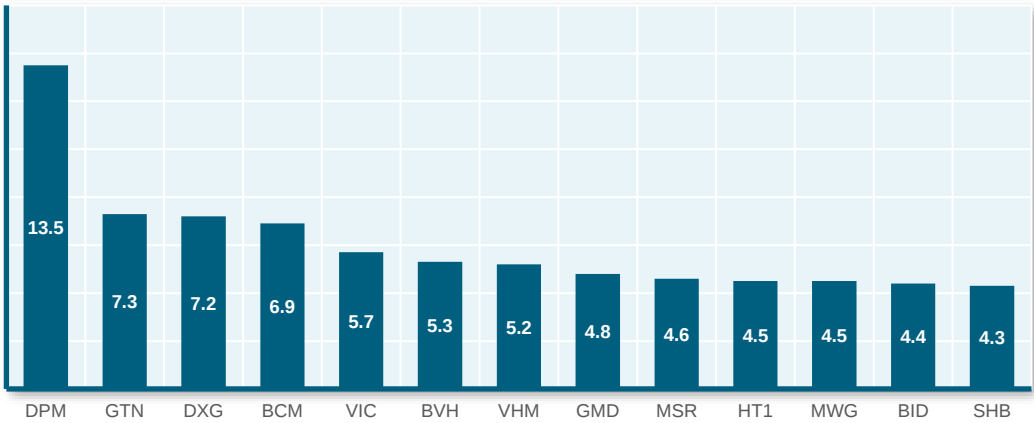


Kế hoạch tăng vốn các ngân hàng

Ngân hàng	Tỷ lệ	Hình thức	Nội dung	Vốn tăng lên
VCB	8%	Tiền mặt	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận các năm trước	50,000
	27.60%	Cổ phiếu		
CTG	29%	Cổ phiếu	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận 2017-2019	48,000
	12.6% - 17.7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
	5%	Tiền mặt	Cổ tức năm 2020	
BID	5.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	48,524
	7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
MBB	35%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	38,676
ACB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	27,019
SHB	10%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	26,674
	10.50%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
HDB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	20,111
VIB	40%	Cổ phiếu	Cổ tức thương	16,000
MSB	30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	15,275
SSB	9.12%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,700
OCB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,449
BAB	6.30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	7,530
NAB	10.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	4,564
KLB	13%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,653
SGB	5%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,234



Top cổ phiếu tăng mạnh 5 phiên gần nhất



Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS	Book Value
ABB	UPCOM	21.1	2,064,740	7.5	1.3	-	-	12,055	30.00	2,801	16,320
ACB	HOSE	35.6	8,620,800	9.9	2.0	-	-	96,054	30.00	3,593	17,547
BAB	UPCOM	23.5	53,100	25.2	1.9	-	-	16,650	-	931	12,064
BID	HNX	42.9	1,868,300	17.1	2.1	111,000	230,400	172,545	16.73	2,512	20,453
CTG	HOSE	34.2	18,941,900	10.0	1.4	479,400	1,202,900	164,116	24.54	3,404	24,665
EIB	HOSE	27.0	477,400	30.9	2.0	8,900	5,800	33,133	29.74	874	13,822
HDB	HOSE	35.0	2,688,800	10.6	2.1	724,300	133,100	55,782	18.75	3,303	16,572
LPB	UPCOM	25.7	8,117,500	10.3	1.8	1,021,700	287,900	30,872	3.59	2,487	14,059
MBB	HOSE	29.7	13,684,700	10.8	1.5	1,040,900	308,800	112,027	23.04	2,762	19,196
MSB	HOSE	29.7	6,125,200	9.4	1.9	-	-	34,839	30.00	3,167	15,368
NVB	HNX	26.1	1,151,447		2.5	-	22,400	10,618	8.73	27	10,532
OCB	HOSE	24.5	2,196,800	8.1	1.5	3,000	-	26,850	15.00	3,038	16,848
SHB	HNX	29.0	23,978,909	14.4	2.0	44,532	4,100	55,841	3.96	2,013	14,631
SSB	HOSE	37.2	1,449,500	21.6	3.2	-	-	44,905	-	1,723	11,769
STB	HOSE	30.3	30,921,200	15.8	1.8	3,748,000	494,600	57,122	15.58	1,922	16,485
TCB	HOSE	51.8	16,084,300	11.2	2.3	894,300	894,300	181,554	23.00	4,611	22,566
TPB	HOSE	35.5	3,867,300	8.9	2.0	-	-	38,044	30.00	4,002	17,399
VCB	HOSE	98.1	1,114,400	17.7	3.6	115,400	386,800	363,841	23.57	5,532	27,234
VIB	HOSE	41.7	1,293,000	10.2	2.4	53,200	1,800	64,766	20.99	4,088	17,420
VPB	HOSE	60.6	11,940,900	12.0	2.7	-	200,000	148,758	15.00	5,038	22,811
			156,640,196	13.77	2.10	8,244,632	4,172,900	1,720,371		2,891	17,388



Thống kê nhóm cổ phiếu chứng khoán:

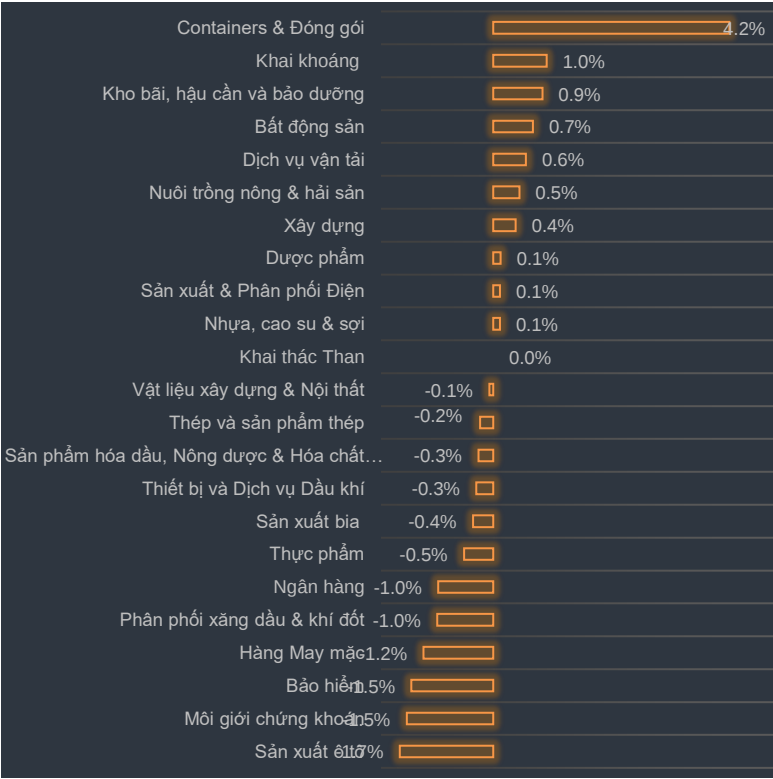
Mã CK	Sàn CK	Giá	Vol3t	Vốn Hóa	EPS	PE	P/Bv	BV
SSI	UPCOM	56,400	14,104,420	36,937,173	2,647.4	21.3	3.18	17,724
VCI	UPCOM	54,400	3,879,059	18,115,200	3,445.7	15.8	1.83	29,655
HCM	HNX	49,300	6,149,150	15,038,563	3,099.8	15.9	3.16	15,612
VND	UPCOM	50,100	8,138,971	21,494,355	6,320.1	7.9	2.39	20,939
SHS	UPCOM	42,300	7,637,301	8,767,445	5,431.3	7.8	2.36	17,951
MBS	UPCOM	30,600	2,799,714	8,188,765	1,470.3	20.8	2.33	13,147
FTS	HOSE	41,000	548,327	6,050,214	3,583.0	11.4	2.31	17,751
VIX	HNX	23,200	3,724,939	2,963,080	5,549.5	4.2	1.43	16,190
AGR	HOSE	14,100	3,018,630	2,967,359	1,000.6	14.1	1.44	9,775
BSI	UPCOM	22,300	1,716,782	2,711,026	2,231.6	10.0	1.75	12,711
ORS	HNX	23,800	1,199,860	2,380,000	1,944.6	12.2	2.25	10,574
VDS	HOSE	24,900	1,006,627	2,611,851	3,856.6	6.5	1.93	12,884
CTS	HOSE	21,900	1,764,841	2,330,152	2,676.3	8.2	1.58	13,885
TVS	HOSE	25,300	106,714	2,480,438	5,036.9	5.0	1.70	14,852
BVS	UPCOM	28,900	1,081,590	2,086,584	3,242.7	8.9	1.07	26,909
EVS	HOSE	31,200	335,285	1,872,012	3,859.6	8.1	2.20	14,167
SBS	HOSE	12,900	3,221,987	1,633,914	79.4	162.5	7.85	1,643
PHS	HOSE	13,800	1,115	1,242,000	979.4	14.1	1.22	11,291
TVB	HOSE	16,700	816,951	1,188,103	2,793.8	6.0	1.43	11,645
ART	HNX	9,000	3,786,194	872,303	31.6	284.7	0.79	11,459
TCI	UPCOM	13,700	239,484	678,150	2,671.6	5.1	1.12	12,235
IVS	UPCOM	8,600	83,784	596,410	411.7	20.9	0.87	9,862
BMS	UPCOM	12,100	101,359	605,000	4,097.6	3.0	0.93	12,977
APS	HOSE	11,900	1,754,283	464,100	2,387.2	5.0	1.07	11,126
PSI	UPCOM	9,000	175,830	538,572	300.3	30.0	0.86	10,519



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	HDB	HOSE	26/08/2021	27/08/2021		Trả cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:25	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
2	NBP	HNX	24/08/2021	25/08/2021	9/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
3	SUM	UPCoM	20/08/2021	23/08/2021	10/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 173 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
4	HGM	HNX	19/08/2021	20/08/2021	20/09/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
5	VE2	HNX	19/08/2021	20/08/2021	20/09/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	FPT	HOSE	16/08/2021	17/08/2021	1/9/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	HDA	HNX	13/08/2021	16/08/2021	1/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
8	PSW	HNX	13/08/2021	16/08/2021	6/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
9	TID	UPCoM	13/08/2021	16/08/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
10	CKD	UPCoM	12/8/2021	13/08/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 2,700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	PAC	HOSE	12/8/2021	13/08/2021	27/08/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
12	BBC	HNX	11/8/2021	12/8/2021	10/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 3,600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
13	XDH	UPCoM	11/8/2021	12/8/2021	23/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
14	TQW	UPCoM	11/8/2021	12/8/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 300 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	VTK	UPCoM	10/8/2021	11/8/2021	20/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
16	VTK	UPCoM	10/8/2021	11/8/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:15	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
17	BAB	HNX	10/8/2021	11/8/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 1000:63	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
18	SBH	UPCoM	10/8/2021	11/8/2021	31/08/2021	Trả cổ tức đợt 1/2020 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
19	CEN	UPCoM	10/8/2021	11/8/2021		Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 1:2, giá 10,000 đồng/CP	Phát hành thêm
20	NJC	UPCoM	9/8/2021	10/8/2021	20/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	ND2	UPCoM	9/8/2021	10/8/2021	31/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	EIC	UPCoM	9/8/2021	10/8/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
23	VPD	HOSE	9/8/2021	10/8/2021	25/08/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	CQN	UPCoM	9/8/2021	10/8/2021	9/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	DP1	UPCoM	6/8/2021	9/8/2021	25/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
26	VXP	UPCoM	6/8/2021	9/8/2021	24/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,470 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
27	ADG	HOSE	6/8/2021	9/8/2021	20/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
28	ADG	HOSE	6/8/2021	9/8/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:10	Trả cổ tức bằng cổ phiếu

Tăng giảm ngành trong ngày



Các CP tăng tốt nhất theo từng nhóm ngành:

Bất động sản:

API, VC3, VRC

Xây dựng:

VC7, , TCD, EVG

Dầu khí:

PCG, TDG, PGD

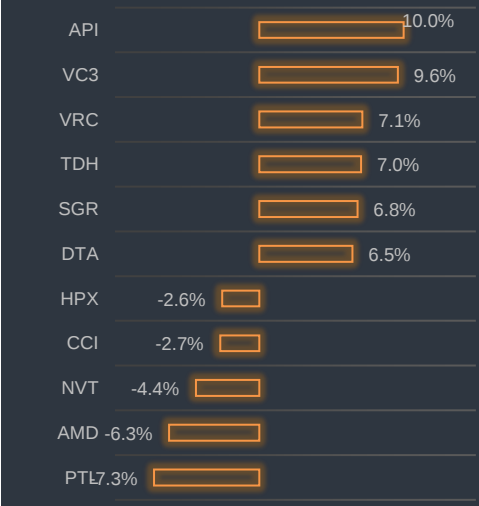
Chứng khoán:

VIG, APG, FTS

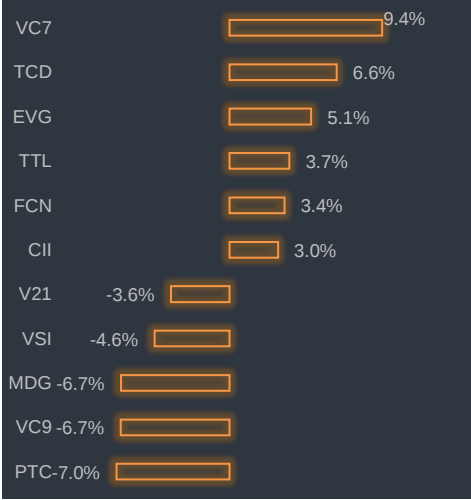
Ngân hàng:

NVB, SHB, CTG

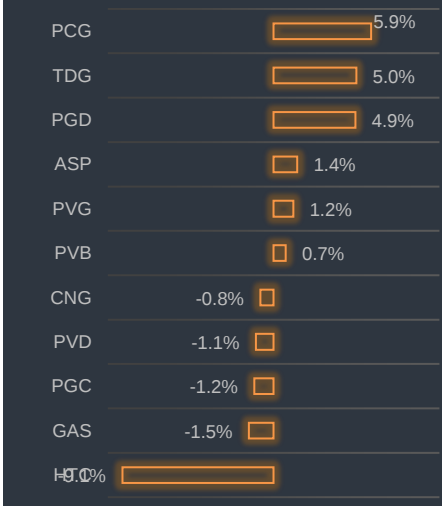
Bất động sản



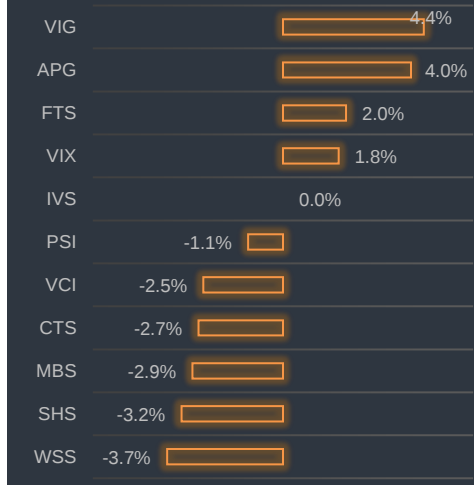
Xây dựng



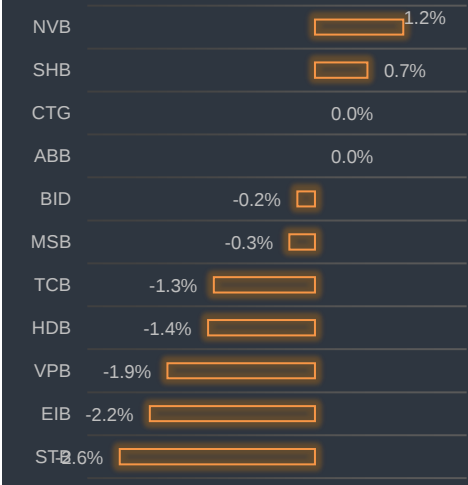
Dầu khí



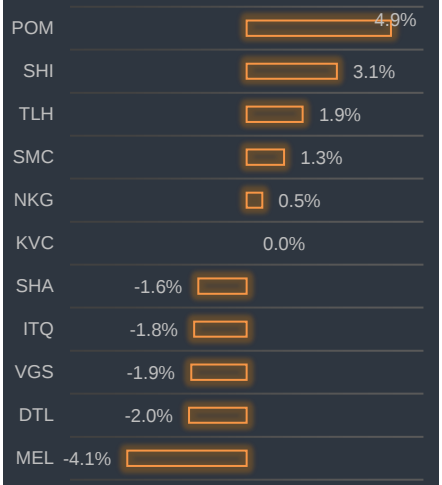
Chứng khoán



Ngân hàng



Thép





BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 024 710 888 48, Fax: 024 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.7108 8848

Fax: 028 3915 2931